

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Ngành: Hóa học (Chuyên ngành: Hoá dược)

Khóa: 2025

Trình độ: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

(ban hành kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-DHSP ngày 25/6/2025 của Hiệu trưởng)

| TT                                 | Mã học phần | Tên học phần                                    | Số tín chỉ | Số tiết |            | Học phần học trước/<br>tiên quyết/<br>song hành | Ghi chú |
|------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------|------------|---------|------------|-------------------------------------------------|---------|
|                                    |             |                                                 |            | LT      | TH/Bài tập |                                                 |         |
| Khối kiến thức: GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG |             |                                                 | 37         | 414     | 141        |                                                 |         |
| 1                                  | 21321901    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                   | 2          | 22      | 8          | 21231902                                        |         |
| 2                                  | 31122002    | Phương pháp nghiên cứu trong khoa học tự nhiên  | 2          | 15      | 15         |                                                 |         |
| 3                                  | 31832001    | Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên                 | 3          | 30      | 15         |                                                 |         |
| 4                                  | 31141001    | Toán cơ sở                                      | 4          | 40      | 20         |                                                 |         |
| 5                                  | 21221904    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                  | 2          | 21      | 9          | 21221903                                        |         |
| 6                                  | 21221903    | Chủ nghĩa xã hội khoa học                       | 2          | 22      | 8          | 21321901                                        |         |
| 7                                  | 21231902    | Triết học Mác - Lênin                           | 3          | 30      | 15         |                                                 |         |
| 8                                  | 31321977    | Vật lý đại cương                                | 2          | 22      | 8          |                                                 |         |
| 9                                  | 00201264    | Giáo dục quốc phòng                             | (0)        | (0)     | (60)       |                                                 |         |
| 10                                 | 00101268    | Giáo dục thể chất 4                             | (1)        | (0)     | (15)       |                                                 |         |
| 11                                 | 00101267    | Giáo dục thể chất 3                             | (1)        | (0)     | (15)       |                                                 |         |
| 12                                 | 00101266    | Giáo dục thể chất 2                             | (1)        | (0)     | (15)       |                                                 |         |
| 13                                 | 00101265    | Giáo dục thể chất 1                             | (1)        | (0)     | (15)       |                                                 |         |
| 14                                 | 21321922    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                            | 2          | 22      | 8          | 21221904                                        |         |
| 15                                 | 31621549    | Pháp luật đại cương                             | 2          | 22      | 8          |                                                 |         |
| 16                                 | 31531678    | Sinh học đại cương                              | 3          | 33      | 12         |                                                 |         |
| Học phần tự chọn                   |             |                                                 | 10         | 135     | 15         |                                                 |         |
| 17                                 | 31132001    | Công nghệ số cơ bản                             | 3          | 30      | 15         |                                                 |         |
| 18                                 | 41232001    | Tiếng Anh B1.1                                  | 3          | 45      | 0          |                                                 |         |
| 19                                 | 41242002    | Tiếng Anh B1.2                                  | 4          | 60      | 0          |                                                 |         |
| Khối kiến thức: CƠ SỞ NGÀNH        |             |                                                 | 50         | 443     | 457        |                                                 |         |
| 20                                 | 31421092    | Điện hóa học                                    | 2          | 22      | 8          | 31441299*                                       | A       |
| 21                                 | 31338095    | Hoá phân tích                                   | 4          | 45      | 15         | 31441299*                                       | A       |
| 22                                 | 31328063    | Cơ sở hoá lượng tử                              | 2          | 22      | 8          | 31441299*                                       | A       |
| 23                                 | 31441100    | Nhiệt và động hóa học                           | 4          | 45      | 15         | 31441299                                        | A       |
| 24                                 | 31441099    | Hydrocacbon và dẫn xuất hydrocacbon             | 4          | 45      | 15         | 31421090                                        | A       |
| 25                                 | 31441097    | Hóa vô cơ                                       | 4          | 45      | 15         | 31441299                                        |         |
| 26                                 | 31421093    | Hóa học tinh thể và phức chất                   | 2          | 22      | 8          | 31441097                                        |         |
| 27                                 | 31441299    | Hóa đại cương                                   | 4          | 45      | 15         |                                                 | A       |
| 28                                 | 31421091    | Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ                       | 2          | 20      | 10         | 31441299                                        |         |
| 29                                 | 31421090    | Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ                      | 2          | 22      | 8          | 31441299                                        | A       |
| 30                                 | 31421089    | Cấu trúc và phổ                                 | 2          | 22      | 8          | 31421088                                        | A       |
| 31                                 | 31421088    | Các hợp chất tạp chức và cao phân tử            | 2          | 22      | 8          | 31441099                                        | A       |
| 32                                 | 31421804    | Thực hành hóa vô cơ                             | 2          | 0       | 60         | 31441097                                        |         |
| 33                                 | 31421801    | Thực hành hóa phân tích                         | 2          | 0       | 60         | 31338095                                        | A       |
| 34                                 | 31421799    | Thực hành hóa lí                                | 2          | 0       | 60         | 31441100                                        | A       |
| 35                                 | 31421798    | Thực hành hóa hữu cơ                            | 2          | 0       | 60         | 31441099                                        |         |
| 36                                 | 31421797    | Thực hành hóa đại cương                         | 2          | 0       | 60         |                                                 |         |
| Học phần tự chọn                   |             |                                                 | 6          | 66      | 24         |                                                 |         |
| 37                                 | 31328064    | Hoá học ứng dụng                                | 2          | 22      | 8          | 31441299                                        |         |
| 38                                 | 31328065    | Thiết bị và công nghệ hoá học                   | 2          | 22      | 8          |                                                 |         |
| 39                                 | 31328066    | Quản lý chất lượng phòng thí nghiệm             | 2          | 22      | 8          |                                                 |         |
| Khối kiến thức: CỐT LÕI NGÀNH      |             |                                                 | 58         | 458     | 607        |                                                 |         |
| 40                                 | 31338062    | Xử lý số liệu và tin học ứng dụng trong hoá học | 3          | 30      | 15         |                                                 | A       |
| 41                                 | 31328100    | Hóa dược 2                                      | 2          | 22      | 8          | 31338068                                        | A       |
| 42                                 | 31338099    | Hóa dược 1                                      | 3          | 30      | 15         | 31338068                                        | A       |
| 43                                 | 31338096    | Hoá phân tích công cụ                           | 3          | 35      | 10         | 31338095                                        | A       |
| 44                                 | 31338092    | Chuyên đề nghiên cứu hoá dược                   | 3          | 5       | 40         | 31328100                                        | A       |
| 45                                 | 31348091    | Kiểm nghiệm dược phẩm                           | 4          | 30      | 60         | 31328100                                        |         |

| TT                                              | Mã học phần | Tên học phần                                           | Số tín chỉ | Số tiết     |             | Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành | Ghi chú |
|-------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------------------------------------|---------|
|                                                 |             |                                                        |            | LT          | TH/Bài tập  |                                           |         |
| 46                                              | 31338070    | Hoá học các hợp chất thiên nhiên                       | 3          | 30          | 15          | 31421099                                  |         |
| 47                                              | 31338068    | Tổng hợp hữu cơ trong hoá dược                         | 3          | 30          | 15          | 31421088                                  |         |
| 48                                              | 31348067    | Thực hành tổng hợp hữu cơ và hoá dược                  | 3          | 0           | 90          | 31328100                                  |         |
| 49                                              | 31421082    | Cơ sở kỹ thuật bào chế                                 | 2          | 22          | 8           | 31328100                                  |         |
| 50                                              | 31421086    | Tiếng Anh chuyên ngành                                 | 2          | 20          | 10          |                                           | A       |
| 51                                              | 31421044    | Thực hành hóa phân tích công cụ                        | 2          | 0           | 60          | 31338096                                  |         |
| <b>Học phần tự chọn</b>                         |             |                                                        | <b>25</b>  | <b>204</b>  | <b>261</b>  |                                           |         |
| 52                                              | 31461062    | Khóa luận tốt nghiệp                                   | 6          | 0           | 180         |                                           | A       |
| 53                                              | 31421050    | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp chuyên ngành           | 2          | 15          | 15          |                                           |         |
| 54                                              | 31422137    | Quản lý hoạt động sản xuất dược phẩm                   | 2          | 22          | 8           |                                           |         |
| 55                                              | 31422136    | Kỹ thuật chiết tách các hợp chất có hoạt tính sinh học | 2          | 22          | 8           |                                           |         |
| 56                                              | 31421323    | Hương liệu và mỹ phẩm                                  | 2          | 22          | 8           | 31338070                                  |         |
| 57                                              | 31328093    | Dược lý học và chuyển hoá thuốc                        | 2          | 22          | 8           | 31328100                                  |         |
| 58                                              | 31338094    | Đại cương về thiết kế thuốc và ứng dụng hoá tính toán  | 3          | 35          | 10          | 31328100                                  |         |
| 59                                              | 31421316    | Hóa sinh                                               | 2          | 22          | 8           | 31531678                                  |         |
| 60                                              | 31422132    | Hóa lý dược                                            | 2          | 22          | 8           | 31441100                                  |         |
| 61                                              | 31422143    | Đại cương về tá dược                                   | 2          | 22          | 8           | 31421082                                  |         |
| <b>Khối kiến thức: THỰC TẬP VÀ TRẠI NGHIỆM</b>  |             |                                                        | <b>6</b>   | <b>0</b>    | <b>180</b>  |                                           |         |
| 62                                              | 31421003    | Thực tế chuyên môn                                     | 2          | 0           | 60          |                                           |         |
| 63                                              | 31441061    | Thực tập tốt nghiệp                                    | 4          | 0           | 120         |                                           |         |
| <b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> |             |                                                        | <b>151</b> | <b>1305</b> | <b>1410</b> |                                           |         |
| <b>Tổng số tín chỉ bắt buộc</b>                 |             |                                                        | <b>110</b> | <b>900</b>  | <b>1110</b> |                                           |         |
| <b>Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu</b>        |             |                                                        | <b>20</b>  |             |             |                                           |         |

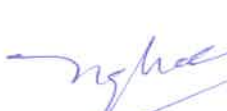
**Lưu ý:**

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khoá học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gán dấu \*.
- Học phần đăng kí dạy bằng tiếng Anh có gán chữ "A"

TRƯỞNG NGÀNH

  
Vũ Thắng Nguyễn

TRƯỞNG KHOA

  
Nguyễn Quý

HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Phan Đức Tuấn

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Hóa học (Chuyên ngành: Hoá dược)

Khóa: 2025

Trình độ: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

(ban hành kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-ĐHSP ngày 25/6/2025 của Hiệu trưởng)

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần                                   | Số tín chỉ | Số tiết    |            | Học phần học trước /tiên quyết /song hành | Ghi chú |
|--------|-------------|------------------------------------------------|------------|------------|------------|-------------------------------------------|---------|
|        |             |                                                |            | LT         | TH/Bài tập |                                           |         |
| 1      | 00101265    | Giáo dục thể chất 1                            | (1)        | 0          | 15         |                                           |         |
|        | 31421797    | Thực hành hóa đại cương                        | 2          | 0          | 60         |                                           |         |
|        | 31441299    | Hóa đại cương                                  | 4          | 45         | 15         |                                           | A       |
|        | 31531678    | Sinh học đại cương                             | 3          | 33         | 12         |                                           |         |
|        | 31832001    | Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên                | 3          | 30         | 15         |                                           |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                     | <b>12</b>  | <b>108</b> | <b>102</b> |                                           |         |
| 2      | 00101266    | Giáo dục thể chất 2                            | (1)        | 0          | 15         |                                           |         |
|        | 31141001    | Toán cơ sở                                     | 4          | 40         | 20         |                                           |         |
|        | 31321977    | Vật lý đại cương                               | 2          | 22         | 8          |                                           |         |
|        | 31421090    | Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ                     | 2          | 22         | 8          | 31441299                                  | A       |
|        | 31421091    | Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ                      | 2          | 20         | 10         | 31441299                                  |         |
|        | 31621549    | Pháp luật đại cương                            | 2          | 22         | 8          |                                           |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                        |            |            |            |                                           |         |
|        | 31132001    | Công nghệ số cơ bản                            | 3          | 30         | 15         |                                           |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                     | <b>15</b>  | <b>156</b> | <b>69</b>  |                                           |         |
| 3      | 00101267    | Giáo dục thể chất 3                            | (1)        | 0          | 15         |                                           |         |
|        | 00201264    | Giáo dục quốc phòng                            | 0          | 0          | 60         |                                           |         |
|        | 31441099    | Hydrocacbon và dẫn xuất hydrocacbon            | 4          | 45         | 15         | 31421090                                  | A       |
|        | 21231902    | Triết học Mác - Lênin                          | 3          | 30         | 15         |                                           |         |
|        | 31441097    | Hóa vô cơ                                      | 4          | 45         | 15         | 31441299                                  |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                        |            |            |            |                                           |         |
|        | 31328064    | Hoá học ứng dụng                               | 2          | 22         | 8          | 31441299                                  |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                     | <b>13</b>  | <b>142</b> | <b>53</b>  |                                           |         |
| 4      | 00101268    | Giáo dục thể chất 4                            | (1)        | 0          | 15         |                                           |         |
|        | 21321901    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                  | 2          | 22         | 8          | 21231902                                  |         |
|        | 31122002    | Phương pháp nghiên cứu trong khoa học tự nhiên | 2          | 15         | 15         |                                           |         |
|        | 31421804    | Thực hành hóa vô cơ                            | 2          | 0          | 60         | 31441097                                  |         |
|        | 31421093    | Hóa học tinh thể và phức chất                  | 2          | 22         | 8          | 31441097                                  |         |
|        | 31441100    | Nhiệt và động hóa học                          | 4          | 45         | 15         | 31441299                                  | A       |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                        |            |            |            |                                           |         |
|        | 41232001    | Tiếng Anh B1.1                                 | 3          | 45         | 0          |                                           |         |
|        | 31421316    | Hóa sinh                                       | 2          | 22         | 8          | 31531678                                  |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                     | <b>17</b>  | <b>171</b> | <b>114</b> |                                           |         |
| 5      | 21221903    | Chủ nghĩa xã hội khoa học                      | 2          | 22         | 8          | 21321901                                  |         |
|        | 31421086    | Tiếng Anh chuyên ngành                         | 2          | 20         | 10         |                                           | A       |
|        | 31421092    | Điện hóa học                                   | 2          | 22         | 8          | 31441299*                                 | A       |
|        | 31421798    | Thực hành hóa hữu cơ                           | 2          | 0          | 60         | 31441099                                  |         |
|        | 31421088    | Các hợp chất tạp chức và cao phân tử           | 2          | 22         | 8          | 31441099                                  | A       |
|        | 31421799    | Thực hành hóa lí                               | 2          | 0          | 60         | 31441100                                  | A       |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                        |            |            |            |                                           |         |
|        | 31422132    | Hóa lí dược                                    | 2          | 22         | 8          | 31441100                                  |         |
|        | 41242002    | Tiếng Anh B1.2                                 | 4          | 60         | 0          |                                           |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                     | <b>18</b>  | <b>168</b> | <b>162</b> |                                           |         |
| 6      | 21221904    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                 | 2          | 21         | 9          | 21221903                                  |         |
|        | 31338095    | Hoá phân tích                                  | 4          | 45         | 15         | 31441299*                                 | A       |
|        | 31328063    | Cơ sở hoá lượng tử                             | 2          | 22         | 8          | 31441299*                                 | A       |
|        | 31421003    | Thực tế chuyên môn                             | 2          | 0          | 60         |                                           |         |
|        | 31421801    | Thực hành hóa phân tích                        | 2          | 0          | 60         | 31338095                                  | A       |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                        |            |            |            |                                           |         |
|        | 31422137    | Quản lý hoạt động sản xuất dược phẩm           | 2          | 22         | 8          |                                           |         |

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần                                           | Số tín chỉ | Số tiết    |            | Học phần học trước /tiên quyết /song hành | Ghi chú |
|--------|-------------|--------------------------------------------------------|------------|------------|------------|-------------------------------------------|---------|
|        |             |                                                        |            | LT         | TH/Bài tập |                                           |         |
|        | 31328093    | Dược lý học và chuyển hoá thuốc                        | 2          | 22         | 8          | 31328100                                  |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                             | <b>16</b>  | <b>132</b> | <b>168</b> |                                           |         |
| 7      | 21321922    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                   | 2          | 22         | 8          | 21221904                                  |         |
|        | 31338062    | Xử lý số liệu và tin học ứng dụng trong hoá học        | 3          | 30         | 15         |                                           | A       |
|        | 31338068    | Tổng hợp hữu cơ trong hoá dược                         | 3          | 30         | 15         | 31421088                                  |         |
|        | 31338096    | Hoá phân tích công cụ                                  | 3          | 35         | 10         | 31338095                                  | A       |
|        | 31421044    | Thực hành hóa phân tích công cụ                        | 2          | 0          | 60         | 31338096                                  |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                |            |            |            |                                           |         |
|        | 31328065    | Thiết bị và công nghệ hoá học                          | 2          | 22         | 8          |                                           |         |
|        | 31328066    | Quản lý chất lượng phòng thí nghiệm                    | 2          | 22         | 8          |                                           |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                             | <b>17</b>  | <b>161</b> | <b>124</b> |                                           |         |
| 8      | 31338099    | Hóa dược 1                                             | 3          | 30         | 15         | 31338068                                  | A       |
|        | 31328100    | Hóa dược 2                                             | 2          | 22         | 8          | 31338068                                  | A       |
|        | 31421089    | Cấu trúc và phổ                                        | 2          | 22         | 8          | 31421088                                  | A       |
|        | 31348067    | Thực hành tổng hợp hữu cơ và hoá dược                  | 3          | 0          | 90         | 31328100                                  |         |
|        | 31421082    | Cơ sở kỹ thuật bào chế                                 | 2          | 22         | 8          | 31328100                                  |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                |            |            |            |                                           |         |
|        | 31422143    | Đại cương về tá dược                                   | 2          | 22         | 8          | 31421082                                  |         |
|        | 31338094    | Đại cương về thiết kế thuốc và ứng dụng hoá tính toán  | 3          | 35         | 10         | 31328100                                  |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                             | <b>17</b>  | <b>153</b> | <b>147</b> |                                           |         |
| 9      | 31338070    | Hoá học các hợp chất thiên nhiên                       | 3          | 30         | 15         | 31421099                                  |         |
|        | 31338092    | Chuyên đề nghiên cứu hoá dược                          | 3          | 5          | 40         | 31328100                                  | A       |
|        | 31348091    | Kiểm nghiệm dược phẩm                                  | 4          | 30         | 60         | 31328100                                  |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                |            |            |            |                                           |         |
|        | 31421050    | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp chuyên ngành           | 2          | 15         | 15         |                                           |         |
|        | 31421323    | Hương liệu và mỹ phẩm                                  | 2          | 22         | 8          | 31338070                                  |         |
|        | 31422136    | Kỹ thuật chiết tách các hợp chất có hoạt tính sinh học | 2          | 22         | 8          |                                           |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                             | <b>16</b>  | <b>124</b> | <b>146</b> |                                           |         |
| 10     | 31441061    | Thực tập tốt nghiệp                                    | 4          | 0          | 120        |                                           |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                |            |            |            |                                           |         |
|        | 31461062    | Khóa luận tốt nghiệp                                   | 6          | 0          | 180        |                                           | A       |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                             | <b>10</b>  | <b>0</b>   | <b>300</b> |                                           |         |

**Lưu ý:**

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là học phần có dấu \*.
- Học phần đăng kí dạy bằng tiếng Anh có gán chữ "A"

**TRƯỜNG NGÀNH**

**TRƯỜNG KHOA**

**TR. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

*Vũ Thắng Nguyễn*

*Nguyễn Quý Tuấn*



**TS. Phan Đức Tuấn**